TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **128**/2024/DS-PT
Ngày: 18-7-2024
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thanh Hòa.

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Thanh Thái

Ông Phạm Thái Bình

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa*** : bà Nguyễn Thị Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 90/2024/TLPT-DS ngày 12 tháng 6 năm 2024 về việc: *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 134/2024/QĐ-PT ngày 14 tháng 6 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số số 90/2024/QĐ-PT ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Thông báo hoãn phiên tòa phúc thẩm số 83/2024/TB-PT ngày 09 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T - sinh năm 1968.

Địa chỉ: Số 317 đường ĐT 720, thôn 5, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của bà T: Ông Phạm Ngọc K – sinh năm 1993; Địa chỉ: Số 317 đường ĐT 720, thôn 5, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: 1/ Ông Trần Huy S - sinh năm 1978;

2/ Bà Nguyễn Thị T1 - sinh năm 1979.

Cùng địa chỉ: Số 203 đường ĐT 720, thôn 3, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông S: Bà Lê Thị Hữu P – sinh năm 1987; Địa chỉ: Tổ 8, khu phố 3, thị trấn V1, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận;

Người đại diện theo ủy quyền của bà T1: Bà Võ Thị H - sinh năm 1990; Địa chỉ: Số 13, đường số 5, tổ 1, thôn 8, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Ngọc P1 – sinh năm 1952. Địa chỉ: Số 317 đường ĐT 720, thôn 5, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận;

Người đại diện theo ủy quyền của ông P: Ông Phạm Ngọc K – sinh năm 1993; Địa chỉ: Số 317 đường ĐT 720, thôn 5, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận;

Do có kháng cáo của ông Trần Huy S, bà Nguyễn Thị T1 là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:

Vào ngày 08/3/2022 âm lịch - nhằm ngày 08/4/2022 dương lịch, vợ chồng ông Trần Huy S và bà Nguyễn Thị T1 có vay của vợ chồng bà T số tiền 200.000.000 đồng. Đến ngày 05/6/2022 âm lịch - nhằm ngày 03/7/2022 dương lịch, vợ chồng ông S, bà T1 vay thêm vợ chồng bà T số tiền 400.000.000 đồng. Mục đích vay để đặt cọc việc mua bán đất, lãi suất hai bên thỏa thuận miệng là 30%/năm; hẹn thời hạn 01 tháng sẽ trả đầy đủ tiền gốc lẫn tiền lãi. Khi vay bà T là người viết vào sổ vay của bà T; xong bà T1 và ông S đều ký vào sổ vay tiền của bà T. Từ khi vay cho đến nay ông S, bà T1 chưa trả tiền lãi và tiền gốc cho bà T. Mặc dù khoản vay trước ngày 08/4/2022 ông S, bà T1 chưa trả, nhưng bà T vẫn tiếp tục cho vay ngày 03/7/2022, lý do là vợ chồng bà T1 trao đổi với bà T rằng: cần tiền để đặt cọc nhận chuyển nhượng 01 mảnh đất với giá rẻ và hứa trong thời hạn 01 tháng sẽ trả đầy đủ gốc và lãi. Do tin tưởng vợ chồng bà T1, nên bà T tiếp tục cho vay. Trước đây bà T1 có vay của bà T, tuy không ghi lãi suất và thời hạn vay trong giấy vay, nhưng ông S, bà T1 vẫn trả gốc, lãi đầy đủ. Hiện tại, số tiền vợ chồng bà T1 còn nợ bà T là 600.000.000 đồng. Bà T đã yêu cầu vợ chồng bà T1 trả nợ nhiều lần, nhưng ông S, bà T1 đến nay vẫn chưa trả. Nay bà T yêu cầu ông S, bà T1 trả nợ gốc 600.000.000 đồng và nợ lãi mức 10%/năm, tính từ ngày vay cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ án.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra là 01 giấy viết tay, có nội dung thể hiện bà Nguyễn Thị T1 vay của bà T 02 lần tiền tổng cộng là 600.000.000 đồng, có chữ ký và ghi tên Nguyễn Thị T1 và Trần Huy S trong giấy vay tiền; 07 giấy nợ (bản phô tô) thể hiện bà T cho người khác vay và 01 bản phô tô về dữ liệu tin nhắn trên ứng dụng Zalo.

Tòa án đã triệu tập bị đơn bà Nguyễn Thị T1 và ông Trần Huy S đến Tòa án trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và tiến hành hòa giải, nhưng bị đơn vắng mặt.

Những người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có ý kiến như sau: Vợ chồng bà T1 có vay của bà T 02 lần tiền với tổng số tiền là 600.000.000 đồng. Mục đích là vay giùm cho bà K1 là chị ruột bà T1, nên khi vay có giao cho bà T

02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà K1 để làm tin. Khi vay không thỏa thuận thời hạn và không tính lãi suất. Khoảng 02 tháng sau ngày vay bà T1 và ông S muốn trả 600.000.000 đồng cho bà T, nhưng do bà T yêu cầu tính lãi, nên bà T1, ông S không trả, chứ không phải là bị đơn không muốn trả nợ cho bà T. Hôm nay, bị đơn đồng ý trả nợ gốc 600.000.000 đồng cho bà T và yêu cầu bà T trả lại 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị K1 cho bà T1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ và Quyết định sửa chữa, bổ sung bản án số 36/2024/QĐ-SCBS ngày 21 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ, đã quyết định:

Căn cứ vào:

Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điều 463, 466, 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc ông Trần Huy S và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Ngọc P1 số tiền 712.603.000 đồng (bảy trăm mười một triệu sáu trăm linh ba ngàn đồng); gồm tiền gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi 112.603.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Huy S và bà Nguyễn Thị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 02 tháng 5 năm 2024, bị đơn ông Trần Huy S và bà Nguyễn Thị T1 kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đ theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền gốc là 600.000.000 đồng; riêng số tiền lãi 112.603.000 đồng không đồng ý.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của TAND huyện Đ.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

+ Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ , tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và tranh luận tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về đơn kháng cáo của bị đơn ông Trần Huy S và bà Nguyễn Thị T1 làm trong thời hạn luật định, nộp tạm ứng án phí đúng thời gian quy định. Nội dung kháng cáo nằm trong phạm vi bản án sơ thẩm nên được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật, người tham gia tố tụng: Bản án dân sự sơ thẩm số 32/2024/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã xác định đúng quan hệ pháp luật, đưa đầy đủ những người tham gia tố tụng. Các đương sự đã được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Tại phiên tòa phúc thẩm người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, bị đơn ông Trần Huy S và người đại diện theo uỷ quyền của ông S vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Căn cứ vào Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung: Xét kháng cáo của bị đơn đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn đối với số tiền gốc, không chấp nhận trả số tiền 112.603.000 đồng tiền lãi vì khi vay tiền hai bên không thỏa thuận lãi suất và thời hạn vay, Hội đồng xét xử thấy:

[2.1] Về nợ gốc: Căn cứ vào giấy vay tiền đề ngày 08/3/2022 âm lịch và ngày 05/6/2022 âm lịch; các biên bản lấy lời khai và lời trình bày tại phiên tòa các đương sự đều thừa nhận về việc vợ chồng ông Trần Huy S và bà Nguyễn Thị T1 có vay của bà Nguyễn Thị T 02 lần với tổng số tiền gốc là 600.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy các đương sự đã thừa nhận nên việc bị đơn vay tiền của nguyên đơn là có thật, không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2.2] Về lãi suất:

Tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn trình bày do là chỗ quen biết nên cho vợ chồng bị đơn vay tiền. Mục đích vay để đặt cọc mua đất, lãi suất thỏa thuận 30%/năm và thời hạn vay là 01 tháng, nhưng không thể hiện trong giấy vay tiền.

Theo đại diện của bị đơn là trong giấy vay tiền không thỏa thuận về lãi suất, nên bị đơn không đồng ý trả lãi theo yêu cầu của nguyên đơn. Tuy nhiên, trong Biên bản hòa giải ngày 04/4/2024 và tại phiên tòa, đại diện bị đơn trình bày mục đích của bị đơn là vay giùm cho bà Nguyễn Thị K1 - chị bà T1; còn tại Bản khai cũng trong ngày 04/4/2024, người đại diện cho ông S là bà Lê Thị Hữu P1 và người đại diện cho bà T1 là bà Võ Thị H đều khai: Trước đây vì cần tiền làm ăn nên ngày 08/3/2022 âm lịch bà T1 đã đến gặp bà T để mượn số tiền 200.000.000 đồng, sau đó vì cần T1 tiền nên ngày 05/6/2022 âm lịch bà T1 đã mượn T1 của bà T số tiền 400.000.000 đồng. Như vậy, về mục đích vay các đại diện bị đơn khai trong Bản khai phù hợp với lời khai của bà T là bị đơn vay tiền để làm ăn - nhằm đặt cọc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Từ đó có căn cứ xác định bị đơn vay tiền để phục vụ cho việc làm ăn trong gia đình, chứ không phải là vay giùm cho người khác. Ngoài ra khi xác minh, thể hiện khi cho vay bà T có thỏa thuận miệng (bằng lời nói) với người vay về lãi suất, điều này là phù hợp thực tế và phương thức cho vay hiện tại ở địa phương. Vì mục đích bà T cho ông S, bà T1 vay tiền là để sinh lợi nhuận; còn bị đơn vay tiền cũng với mục đích làm ăn để sinh lợi. Đồng thời đại diện bị đơn khai khoảng tháng 8/2022 bà T1, ông S có đem tiền trả gốc cho bà T, nhưng bà T yêu cầu phải tính lãi, nên bà T1, ông S không trả. Điều này chứng tỏ hai bên đã có tranh chấp về lãi suất. Mặt khác, căn cứ vào nội dung tin nhắn trao đổi giữa bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị T1 vào ngày 12/9/2022 với nội dung: bà T nhắn "*Em ơi đến tháng 11 dương cho chị lấy hết tiền gốc và lãi nhé"*, bà T1 trả lời *"Dạ chị em cố gắng sắp xếp ạ".* Vì vậy, xác định hợp đồng vay tài sản giữa bà T với ông S, bà T1 là hợp đồng vay có thỏa thuận về lãi suất, theo như nguyên đơn trình bày là có căn cứ. Do đó, buộc ông S và bà T1 phải trả lãi cho bà T kể từ ngày vay cho đến nay; đồng thời phải chịu lãi suất cho đến khi thi hành án xong. Trong đơn

khởi kiện và tại phiên hòa giải bà T yêu cầu lãi suất 20%/năm. Tại phiên tòa bà T cũng như người đại diện yêu cầu lãi suất 0,83%/tháng là phù hợp Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền lãi từ ngày vay đến nay được xác định như sau:

[2.2.1] Khoản vay ngày ngày 08/3/2022 âm lịch tức ngày 08/4/2022 dương lịch, số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn được tính lãi từ ngày 9/4/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 24/4/2024 là 2 năm 15 ngày; số tiền lãi là: 200.000.000 đồng x 0,83% x (24 + $^{15}/_{30}$) = 40.670.000 đồng.

[2.2.2]. Khoảng vay ngày 05/6/2022 âm lịch tức ngày 03/7/2022 dương lịch, số tiền 400.000.000 đồng, thời hạn được tính lãi từ ngày 04/7/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 24/4/2024 là 01 năm 09 tháng 20 ngày; số tiền lãi là: 400.000.000 đồng x 0,83% x (21 + $^{20}/_{30}$) = 71.933.000 đồng (đã làm tròn số). Tổng số tiền lãi là: 112.603.000 đồng.

[3] Từ phân tích trên, nhận thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T là có căn cứ, đúng pháp luật. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Huy S, bà Nguyễn Thị T1. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2024/DSST ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

[4] Đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm:

[5.1] Án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí theo quy định.

[5.2] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của ông Trần Huy S, bà Nguyễn Thị T1 không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. *Căn cứ*: Khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Huy S, bà Nguyễn Thị T1: Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 32/2024/DSST ngày 24 tháng 4 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh.

2. ***Áp dụng:*** Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 2 Điều 228, Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Điều 37 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Điều 463, 466, 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều Điều 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 về án phí lệ phí Tòa án.

3. Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

Buộc ông Trần Huy S và bà Nguyễn Thị T1 phải trả cho bà Nguyễn Thị T và ông Phạm Ngọc P1 số tiền 712.603.000 đồng *(Bảy trăm mười hai triệu sáu trăm linh ba ngàn đồng);* gồm tiền gốc 600.000.000 đồng và tiền lãi 112.603.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông Trần Huy S và bà Nguyễn Thị T1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí sơ thẩm: Ông Trần Huy S, bà Nguyễn Thị T1 phải nộp 32.504.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền tạm ứng án phí 18.000.000 đồng, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004264, ngày 06/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ**.**

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Trần Huy S, bà Nguyễn Thị T1 mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004478 và số 0004479 cùng ngày 10/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Ông Trần Huy S, bà Nguyễn Thị T1 đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b, 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Tiếp tục duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2024/QĐ-BPKCTT ngày 01/4/2024 của Tòa án nhân huyện Đ, để bảo đảm cho việc thi hành án.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 18/7/2024).

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- TAND huyện Đ;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, TDS;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Vũ Thị Thanh Hòa